

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 30

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 94/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Chí Thành	Chủ tịch	
Ông Alejandro Esteban WeinsteinManieu	Phó Chủ tịch	
Ông Huỳnh Trung Chánh	Thành viên	
Bà Lương Thị Hương Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hóa	Thành viên	
Ông Andrew Hamish Lane	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2015
Ông Jose Guillermo Frugone Domke	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Phi Thức	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Tố Quyên	Thành viên
Ông Phan Thế Thành	Thành viên
Bà Trần Thái Thanh	Thành viên
Bà Servane Marie Amelie Gorgiard	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lương Thị Hương Giang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hóa	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lương Thị Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 


Lương Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2015



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61197154/17803048/LR-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 30 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 23 tháng 3 năm 2015. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 25 tháng 8 năm 2014.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Yoong Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1891-2013-004-1

Ngô Bửu Quốc Đạt
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2198-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		711.447.777.290	637.393.657.731
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	48.237.560.200	28.704.479.874
111	1. Tiền		18.237.560.200	28.704.479.874
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		251.872.052.540	294.874.524.659
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	244.584.450.560	285.226.783.475
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.611.740.708	5.493.906.577
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.875.126.001	8.314.978.828
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5,6	(4.199.264.729)	(4.161.144.221)
140	III. Hàng tồn kho	7	407.715.469.057	311.931.071.448
141	1. Hàng tồn kho		408.292.750.487	312.508.352.878
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(577.281.430)	(577.281.430)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.622.695.493	1.883.581.750
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.896.317.066	1.634.155.904
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		324.734.474	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		401.643.953	249.425.846
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		280.463.524.404	294.589.211.899
220	I. Tài sản cố định		251.215.178.807	267.931.334.496
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	199.603.580.669	216.029.668.148
222	Nguyên giá		416.623.563.622	417.067.793.859
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(217.019.982.953)	(201.038.125.711)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	51.611.598.138	51.901.666.348
228	Nguyên giá		56.957.044.059	56.338.155.470
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.345.445.921)	(4.436.489.122)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		2.207.494.900	1.685.601.045
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.207.494.900	1.685.601.045
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	11	12.811.758.217	9.703.601.994
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.000.000.000	20.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.188.241.783)	(10.296.398.006)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		14.229.092.480	15.268.674.364
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	10.064.660.638	10.728.672.320
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24,3	4.164.431.842	4.540.002.044
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		991.911.301.694	931.982.869.630

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		281.158.564.706	210.136.655.532
310	I. Nợ ngắn hạn		280.229.467.510	209.066.223.987
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	212.018.302.630	142.023.624.684
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.909.251.596	4.832.786.231
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	10.585.898.518	15.370.739.784
314	4. Phải trả người lao động		153.542.853	21.061.041.379
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	19.307.498.448	21.509.015.986
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	30.083.273.908	3.466.055.721
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.171.699.557	802.960.202
330	II. Nợ dài hạn		929.097.196	1.070.431.545
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	929.097.196	1.070.431.545
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		710.752.736.988	721.846.214.098
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	710.752.736.988	721.846.214.098
411	1. Vốn cổ phần		267.137.970.000	267.137.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		140.470.629.894	140.470.629.894
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		242.870.849.543	189.796.687.520
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		60.273.287.551	124.440.926.684
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		60.273.287.551	124.440.926.684
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		991.911.301.694	931.982.869.630

Đoàn Thị Quyên
Người lập

Phạm Ngọc Tuyên
Kế toán trưởng



Trương Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	623.358.593.906	851.769.702.664
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(76.738.086.235)	(79.526.132.713)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	546.620.507.671	772.243.569.951
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(361.155.380.524)	(561.557.548.065)
20	5. Lợi nhuận gộp		185.465.127.147	210.686.021.886
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	678.402.613	3.172.085.082
22	7. Chi phí tài chính	21	1.017.796.627	(4.850.708.551)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	(3.819.612.392)
25	8. Chi phí bán hàng	20	(58.199.208.570)	(71.401.614.813)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(41.668.261.376)	(61.140.049.655)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		87.293.856.441	76.465.733.949
31	11. Thu nhập khác	22	3.320.150.106	4.972.487.419
32	12. Chi phí khác	22	(4.267.999.199)	(6.773.623)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	22	(947.849.093)	4.965.713.796
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		86.346.007.348	81.431.447.745
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(18.714.734.523)	(17.343.351.664)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.1	(375.570.202)	333.402.912
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		67.255.702.623	64.421.498.993.00
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		67.255.702.623	64.535.952.838
62	19. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	(114.453.845)
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	2.518	2.705
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	-2.518	2.705


Đoàn Thị Quyên
Người lập


Phạm Ngọc Tuyền
Kế toán trưởng


Lương Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		86.346.007.348	81.431.447.745
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	8,9	17.758.970.897	17.102.344.197
03	Các khoản dự phòng		(3.108.156.223)	966.855.569
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	21	1.669.243.475	735.824.824
05	Lỗ (lợi nhuận) từ hoạt động đầu tư		1.899.160.088	(1.117.461.220)
06	Chi phí lãi vay		-	3.819.612.392
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		104.565.225.585	102.938.623.507
09	Giảm các khoản phải thu		42.538.005.811	4.046.170.003
10	Tăng hàng tồn kho		(95.784.397.609)	(12.118.910.691)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		39.942.095.977	(41.587.908.080)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(598.149.480)	586.677.607
13	Tiền lãi vay đã trả		-	(3.925.220.760)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.2	(20.217.517.617)	(17.562.290.865)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		229.996.297	1.398.015.450
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.143.457.303)	(19.218.963.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		44.531.801.661	14.556.192.771
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(5.980.459.673)	(15.144.517.202)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		2.141.012.728	-
26	Tiền thu hồi đầu tư		-	30.000.000.000
27	Lãi tiền gửi nhận được		212.159.716	1.117.461.220
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(3.627.287.229)	15.972.944.018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		-	117.572.252.333
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(137.021.108.723)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(21.371.037.600)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(21.371.037.600)	(19.448.856.390)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

VNĐ

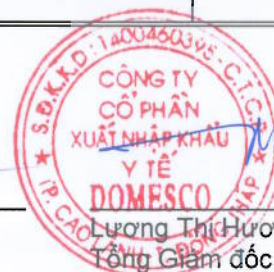
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		19.533.476.832	11.080.280.399
60	Tiền đầu kỳ		28.704.479.874	26.583.405.717
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(396.506)	385.704
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	48.237.560.200	37.664.071.820



Đoàn Thị Quyên
Người lập



Phạm Ngọc Tuyên
Kế toán trưởng



Lương Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 94/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.296 người (31 tháng 12 năm 2014: 1.285 người).

Công ty có một công ty con, Công ty TNHH Domenol ("DMN"), một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1401164085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 23 tháng 12 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. DMN có trụ sở chính tại Cụm Công nghệ Dược Kỹ thuật cao Domesco, Ấp An Định, Xã An Bình, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Hoạt động chính của DMN là sản xuất kinh doanh các hóa chất cơ bản và các sản phẩm hóa chất khác phục vụ cho việc sản xuất cồn công nghiệp. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty 100% vốn sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố. Nhóm Công ty đã trình bày lại dữ liệu của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã được đề cập tại Thuyết minh số 29.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") thay thế phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007. Thông tư 202 có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi bán hay thanh lý tài sản cố định hữu hình, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 50 năm
Bằng sáng chế	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	7 - 8 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu dịch vụ cung cấp được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt	3.679.558.395	2.356.771.205
Tiền gửi ngân hàng	14.558.001.805	26.347.708.669
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	48.237.560.200	28.704.479.874

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh có thời hạn một tháng và hưởng lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Phải thu từ khách hàng	<u>244.584.450.560</u>	<u>285.226.783.475</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Thuận Gia</i>	24.724.282.024	45.194.877.984
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	219.860.168.536	240.031.905.491
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.127.997.132)	(2.456.717.723)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Tạm ứng cho nhân viên	1.164.077.636	1.663.976.868
Ký quỹ, ký cược	1.395.771.315	1.410.476.675
Phải thu khác	<u>3.315.277.050</u>	<u>5.240.525.285</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.875.126.001</u>	<u>8.314.978.828</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(2.071.267.597)	(1.704.426.498)

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ			
	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	164.879.174.886	-	115.365.732.158	-
Hàng hóa	95.259.753.271	-	67.193.281.832	-
Nguyên liệu, vật liệu	93.360.063.232	(577.281.430)	99.986.658.809	(577.281.430)
Hàng mua đang đi đường	30.517.830.362	-	10.734.296.550	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	<u>24.275.928.736</u>	-	<u>19.228.383.529</u>	-
TỔNG CỘNG	<u>408.292.750.487</u>	<u>(577.281.430)</u>	<u>312.508.352.878</u>	<u>(577.281.430)</u>

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VNĐ				
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	173.538.363.964	196.858.928.606	36.797.188.371	9.873.312.918	417.067.793.859
Mua trong kỳ	3.891.789.455	800.136.363	-	-	4.691.925.818
Thanh lý	-	(5.030.055.655)	-	(106.100.400)	(5.136.156.055)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	177.430.153.419	192.629.009.314	36.797.188.371	9.767.212.518	416.623.563.622
Trong đó:					
Đã khấu hao lũy kế:					
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	(58.573.900.181)	(113.837.694.437)	(20.393.169.626)	(8.233.361.467)	(201.038.125.711)
Khấu hao trong kỳ	(3.989.034.310)	(9.755.350.061)	(2.646.117.686)	(459.512.041)	(16.850.014.098)
Thanh lý	-	762.056.456	-	106.100.400	868.156.856
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	(62.562.934.491)	(122.830.988.042)	(23.039.287.312)	(8.586.773.108)	(217.019.982.953)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	114.964.463.783	83.021.234.169	16.404.018.745	1.639.951.451	216.029.668.148
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	114.867.218.928	69.798.021.272	13.757.901.059	1.180.439.410	199.603.580.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	VNĐ			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bảng sáng chế</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	51.753.032.828	2.705.904.762	1.879.217.880	56.338.155.470
Mua trong kỳ	612.000.000	-	154.640.000	766.640.000
Nhượng bán	<u>(147.751.411)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(147.751.411)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>52.217.281.417</u>	<u>2.705.904.762</u>	<u>2.033.857.880</u>	<u>56.957.044.059</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	(2.383.362.056)	(703.130.847)	(1.349.996.219)	(4.436.489.122)
Hao mòn trong kỳ	<u>(367.502.274)</u>	<u>(411.296.071)</u>	<u>(130.158.454)</u>	<u>(908.956.799)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>(2.750.864.330)</u>	<u>(1.114.426.918)</u>	<u>(1.480.154.673)</u>	<u>(5.345.445.921)</u>
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>49.369.670.772</u>	<u>2.002.773.915</u>	<u>529.221.661</u>	<u>51.901.666.348</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>49.466.417.087</u>	<u>1.591.477.844</u>	<u>553.703.207</u>	<u>51.611.598.138</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	<i>30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Máy móc, thiết bị	640.011.798	118.117.943
Nhà máy bao bì sạch	370.140.909	370.140.909
Nhà máy sản xuất thuốc viên-cốm-bột	246.901.546	246.901.546
Khu bảo tồn, nuôi, trồng dược liệu ở Tri Tôn	245.962.287	245.962.287
Nhà máy sản xuất thuốc Nonbetalactam	235.249.091	235.249.091
Khác	<u>469.229.269</u>	<u>469.229.269</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.207.494.900</u>	<u>1.685.601.045</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

Tên công ty	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Vốn đầu tư (VNĐ)	% sở hữu	Vốn đầu tư (VNĐ)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000	6,67	20.000.000.000	6,67
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	<u>(7.188.241.783)</u>		<u>(10.296.398.006)</u>	
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>12.811.758.217</u>		<u>9.703.601.994</u>	

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.328.364.524	1.167.148.153
Bảo hiểm	400.412.143	16.876.268
Chi phí thuê cửa hàng, văn phòng	296.242.430	156.332.271
Chi phí khác	<u>871.297.969</u>	<u>293.799.213</u>
	<u>2.896.317.066</u>	<u>1.634.155.904</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	7.693.032.347	8.496.380.272
Chi phí sửa chữa	1.846.659.464	578.786.987
Chi phí khác	<u>524.968.827</u>	<u>1.653.505.061</u>
	<u>10.064.660.638</u>	<u>10.728.672.320</u>
TỔNG CỘNG	<u>12.960.977.704</u>	<u>12.362.828.224</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Phải trả cho người bán	162.779.088.237	94.184.319.043
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lupin Limited Company</i>	29.106.278.000	-
<i>KHS Synchemia Corporation</i>	23.353.014.963	8.960.240.025
<i>Sinobright Pharmaceutical Limited Company</i>	14.972.563.000	-
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	<u>95.347.232.274</u>	<u>85.224.079.018</u>
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	<u>49.239.214.393</u>	<u>47.839.305.641</u>
TỔNG CỘNG	<u>212.018.302.630</u>	<u>142.023.624.684</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ			
	31 tháng 12 năm 2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30 tháng 6 năm 2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24.2)	9.680.704.303	20.834.699.640	(20.217.517.617)	10.297.886.326
Thuế giá trị gia tăng	3.840.114.268	17.982.452.758	(21.785.993.987)	36.573.039
Thuế thu nhập cá nhân	897.983.960	204.093.286	(1.086.769.276)	15.307.970
Các loại thuế khác	951.937.253	4.778.851.840	(5.494.657.910)	236.131.183
TỔNG CỘNG	<u>15.370.739.784</u>	<u>43.800.097.524</u>	<u>(48.584.938.790)</u>	<u>10.585.898.518</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Hoa hồng bán hàng	18.834.313.565	20.636.372.929
Chi phí trích trước khác	473.184.883	872.643.057
TỔNG CỘNG	<u>19.307.498.448</u>	<u>21.509.015.986</u>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Cổ tức	26.727.307.900	13.510.900
Nhận ký quỹ, ký cược	1.255.212.475	1.745.239.315
Thù lao Hội đồng Quản trị	627.746.422	505.989.987
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	236.091.160	236.091.160
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.236.915.951	965.224.359
	<u>30.083.273.908</u>	<u>3.466.055.721</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	929.097.196	1.070.431.545
TỔNG CỘNG	<u>31.012.371.104</u>	<u>4.536.487.266</u>

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	178.093.360.000	229.515.239.894	147.107.874.315	73.787.152.721	628.503.626.930
Tăng vốn	89.044.610.000	(89.044.610.000)	-	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	41.179.478.967	(56.587.494.821)	(15.408.015.854)
Cổ tức công bố	-	-	-	(18.699.657.900)	(18.699.657.900)
Sử dụng quỹ	-	-	(145.969.848)	-	(145.969.848)
Tặng khác	-	-	855.295.000	114.453.845	969.748.845
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	64.421.498.993	64.421.498.993
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	267.137.970.000	140.470.629.894	188.996.678.434	60.535.952.838	657.141.231.166
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	267.137.970.000	140.470.629.894	189.796.687.520	124.440.926.684	721.846.214.098
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	53.090.612.532	(77.504.113.795)	(24.413.501.263)
Cổ tức công bố	-	-	-	(48.084.834.600)	(48.084.834.600)
Sử dụng quỹ	-	-	(16.450.509)	-	(16.450.509)
Giảm khác (*)	-	-	-	(2.834.393.361)	(2.834.393.361)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	67.255.702.623	67.255.702.623
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	267.137.970.000	140.470.629.894	242.870.849.543	60.273.287.551	710.752.736.988

(*) Căn cứ vào Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 7 tháng 3 năm 2015, Nhóm Công ty đã được phê duyệt sử dụng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để thanh toán nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh thêm và khoản phạt hành chính với số tiền là 2.834.393.361 VNĐ, theo Biên bản Quyết toán thuế cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 của Cục thuế Tỉnh Đồng Tháp ngày 14 tháng 2 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở và phân phối cổ tức

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ	267.137.970.000	178.093.360.000
Tăng vốn trong kỳ	-	89.044.610.000
Số cuối kỳ	<u>267.137.970.000</u>	<u>267.137.970.000</u>
Cổ tức đã trả	21.371.037.600	-

17.3 Cổ tức

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
Cổ tức cho năm 2014: 1.800 VNĐ /cổ phiếu (2013: 2.200 VNĐ/cổ phiếu)	48.084.834.600	45.413.661.900
Tạm ứng cổ tức trong năm 2014: không (2013: 1.500 VNĐ /cổ phiếu)	-	26.714.004.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	21.371.037.600	-

17.4 Cổ phiếu

	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)	Cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	26.713.797	267.137.970.000	26.713.797	267.137.970.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	26.713.797	267.137.970.000	26.713.797	267.137.970.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	26.713.797	267.137.970.000	26.713.797	267.137.970.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Tổng doanh thu	623.358.593.906	851.769.702.664
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	530.244.764.728	635.137.308.122
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	93.102.479.178	213.006.621.398
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	11.350.000	3.625.773.144
Các khoản giảm trừ doanh thu	(76.738.086.235)	(79.526.132.713)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(75.153.349.762)	(77.796.646.588)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(1.431.071.597)	(1.713.914.177)
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	(153.664.876)	(15.571.948)
DOANH THU THUẦN	<u>546.620.507.671</u>	<u>772.243.569.951</u>

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	429.178.574	2.346.262
Lãi tiền gửi	227.826.383	1.117.461.220
Chiết khấu thanh toán	-	2.037.214.774
Các khoản khác	21.397.656	15.062.826
TỔNG CỘNG	<u>678.402.613</u>	<u>3.172.085.082</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Giá vốn thành phẩm đã bán	281.308.494.255	359.203.865.205
Giá vốn hàng hóa đã bán	79.846.886.269	202.353.682.860
TỔNG CỘNG	<u>361.155.380.524</u>	<u>561.557.548.065</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí bán hàng	58.199.208.570	71.401.614.813
Hoa hồng bán hàng	20.989.297.870	34.851.338.274
Chi phí lương nhân viên bán hàng	17.199.449.855	22.887.129.320
Chi phí quảng cáo	4.607.721.072	2.846.165.486
Chi phí vận chuyển	2.511.547.811	2.968.370.168
Chi phí nghiên cứu, phát triển thị trường	3.099.219.246	3.235.723.895
Chi phí trưng bày, giới thiệu sản phẩm	2.116.747.469	1.520.841.109
Chi phí khác	7.675.225.247	3.092.046.561
Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.668.261.376	61.140.049.655
Chi phí lương nhân viên quản lý	21.094.931.270	26.732.110.876
Chi phí khấu hao	5.944.233.367	9.538.575.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.379.465.148	11.494.233.127
Chi phí khác	7.249.631.591	13.375.130.440
TỔNG CỘNG	<u>99.867.469.946</u>	<u>132.541.664.468</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.669.243.475	735.824.824
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	421.116.121	3.930.550
Chi phí lãi vay	-	3.819.612.392
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	<u>(3.108.156.223)</u>	<u>291.340.785</u>
TỔNG CỘNG	<u>(1.017.796.627)</u>	<u>4.850.708.551</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Thu nhập khác	3.320.150.106	4.972.487.419
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.141.012.728	-
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	1.063.701.008	120.544.940
Hoàn nhập nguồn kinh phí công đoàn	-	4.627.322.479
Thu nhập khác	115.436.370	224.620.000
Chi phí khác	(4.267.999.199)	(6.773.623)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(4.267.999.199)	-
Chi phí khác	-	(6.773.623)
(LỖ) LÃI KHÁC	(947.849.093)	4.965.713.796

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí nguyên vật liệu	291.640.029.675	327.881.367.666
Chi phí nhân công	67.133.968.426	91.580.135.471
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 8, 9)	17.758.970.897	17.102.344.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.898.434.226	25.049.102.389
Chi phí khác	40.087.954.530	52.342.090.048
TỔNG CỘNG	441.519.357.754	513.955.039.771

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho DMN là 20% trên lợi nhuận chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và 22% trong các năm tiếp theo. DMN được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.714.734.523	17.343.351.664
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	375.570.202	(333.402.912)
TỔNG CỘNG	<u>19.090.304.725</u>	<u>17.009.948.752</u>

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lợi nhuận kế toán trước thuế	86.346.007.348	81.431.447.745
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thay đổi chi phí phải trả	(1.802.059.364)	(2.761.140.517)
Chi phí khấu hao vượt mức	94.922.083	-
Chi phí không được khấu trừ khác	95.160.000	25.208.617
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(1.884.988.922)	(243.612.009)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	<u>82.849.041.145</u>	<u>78.451.903.836</u>
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế của Công ty	85.066.975.103	78.833.416.654
Lỗ tính thuế của công ty con	(2.217.933.958)	(381.512.818)
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ	18.714.734.523	17.343.351.664
Thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	2.119.965.117	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	9.680.704.303	9.020.901.605
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(20.217.517.617)	(17.562.290.865)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	<u>10.297.886.326</u>	<u>8.801.962.404</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí phải trả	4.143.548.984	4.540.002.044	(396.453.060)	333.402.912
Chi phí khấu hao vượt mức	20.882.858	-	20.882.858	-
TỔNG CỘNG	4.164.431.842	4.540.002.044	(375.570.202)	333.402.912

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ lũy kế được phép chuyển sang các năm sau của DMN với số tiền 5.444.269.589 VNĐ do Nhóm Công ty không chắc chắn về lợi nhuận chịu thuế trong tương lai của DMN vào thời điểm này.

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Công ty TNHH CFR International Spa	Cổ đông lớn	Mua nguyên liệu	36.128.273.246	30.188.329.254
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	139.620.000	-

Các khoản phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>	
			<i>30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH CFR International Spa	Cổ đông lớn	Mua nguyên liệu	49.204.399.393	47.705.342.141
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	34.815.000	133.963.500
			49.239.214.393	47.839.305.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>2.145.394.119</u>	<u>2.687.479.735</u>

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	67.255.702.623	64.535.952.838
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	<u>26.713.797</u>	<u>23.860.434</u>
Lãi trên mỗi cổ phiếu	<u>2.518</u>	<u>2.705</u>
- <i>Lãi cơ bản</i>	2.518	2.705
- <i>Lãi suy giảm</i>	2.518	2.705

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữ niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Dưới 1 năm	852.000.000	864.500.000
Từ 1 năm đến 5 năm	1.086.000.000	85.000.000
TỔNG CỘNG	1.938.000.000	949.500.000

28. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh được phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

29. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200. Chi tiết như sau:

	VNĐ		
	31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Phải thu ngắn hạn khác	5.240.525.285	3.074.453.543	8.314.978.828
Thuế GTGT được khấu trừ	317.577.717	(317.577.717)	-
Tài sản ngắn hạn khác	3.074.453.543	(3.074.453.543)	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.688.317.501	(317.577.717)	15.370.739.784
Quỹ đầu tư phát triển	171.987.351.520	17.809.336.000	189.796.687.520
Quỹ dự phòng tài chính	17.809.336.000	(17.809.336.000)	-

